# NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

*FACTORS AFFECTING ONLINE LEARNING RESULTS OF STUDENTS OF VAN LANG UNIVERSITY*

***NGUYỄN DUY THỤC(*)***

***TÓM TẮT:*** *Bài viết nhằm xác định và đánh giá tác động tới kết quả học tập trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Văn Lang. Phương pháp nghiên cứu là: thống kê mô tả; đánh giá thang đo (Cronbach's alpha) và phân tích nhân tố khám phá; phân tích hồi quy đa biến; kiểm định giả thuyết thống kê; điều tra dữ liệu bằng bảng hỏi. Kết quả nghiên cứu, có 5 nhân tố tác động đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên: phương pháp học trong giờ học trực tuyến; phương pháp chuẩn bị học trực tuyến; phương pháp tương tác với giảng viên; kiên định học tập trong học trực tuyến; động cơ học tập trực tuyến. Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác biệt trong kết quả học tập trực tuyến của sinh viên giữa các năm học: Sinh viên năm 1 có kết quả tốt nhất sau đó đến năm 3 cuối cùng là năm 2.*
***Từ khóa:*** *nhân tố ảnh hưởng; kết quả học trực tuyến.*

***ABSTRACT:*** *The paper aims to identify and evaluate the factors impacted on Online learning outcomes of students of Van Lang University. Research methods used in this study are: Descriptive statistics; Assessing reliability of the scale (Cronbach's alpha) and exploratory factor analysis; Multivariate regression analysis; Testing statistical hypotheses; surveying data by questionnaire. The research findings show that there are 5 factors affecting students' online learning results: online learning methods in online class; preparing methods for online learning; methods of interaction with lecturers; consistent learning in online learning; motivation for online learning. At the same time, the research also shows that there is a significant difference in the results of students' online learning between academic years: first-year students have the best results, the second is third-year students, and finally, second-year students.*
***Key words:*** *affecting factors; online learning results.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 do virus SARS-CoV-2 gây ra được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Cùng với cả nước, Trường Đại học Văn Lang một mặt đã tích cực phòng chống dịch, mặt khác đã sớm triển khai các hoạt động dạy và học phù hợp. Dạy học trực tuyến là phương pháp giáo dục được nhà trường triển khai nhanh chóng, đồng bộ và hiệu quả trong phạm vi toàn trường. Tuy nhiên, những bất cập của phương pháp giáo dục này cũng đem đến nhiều thử thách cho cả sinh viên, giảng viên và lãnh đạo nhà trường. Bài viết này, thông qua các khảo sát các bạn sinh viên đã tham gia học trực tuyến tại Trường Đại học Văn Lang, đo lường và đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng của việc học online đến kết quả học tập theo cảm nhận của sinh viên Trường Đại học Văn Lang. Từ đó, đề xuất một

(*) PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang, *duythucdhqn@gmail.com, Mã số: TCKH24-13-2020*

số hàm ý để nhà trường có thể triển khai hình thức học tập hiệu quả hơn.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

#### *2.1.1. Kết quả học tập*

Kết quả học tập của sinh viên phản ánh quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên trên giảng đường đại học. Kết quả học tập ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tìm việc làm, khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh, cơ hội thăng tiến và việc tiếp tục học tập sau này của sinh viên. Có nhiều quan điểm và cách thức đo lường kết quả học tập của sinh viên trong các trường đại học. Kết quả học tập có thể được đo lường thông qua điểm của từng học phần [4, tr.325] hoặc điểm trung bình chung mà sinh viên đạt được. Kết quả học tập cũng có thể do sinh viên tự đánh giá về quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm của mình [4, tr.325]. Trong bài viết này, kết quả học tập của sinh viên được hiểu là những đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ nhận được trong quá trình học tập trực tuyến các môn học cụ thể tại Trường Đại học Văn Lang.

#### *2.1.2. Mô hình nghiên cứu*

Đa số các nghiên cứu đều cho rằng, có ba nhóm yếu tố chính tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Đó là các yếu tố: đặc điểm của người học, điều kiện gia đình và tài nguyên của nhà trường. Các nghiên cứu này rất đa dạng, mỗi nghiên cứu có mục tiêu và phương pháp và cách tiếp cận riêng. Bài viết giới thiệu các mô hình tiêu biểu nghiên cứu về các yếu tố chính tác động đến kết quả học tập của sinh viên.

*1) Mô hình ứng dụng của Bratti và Staffolani:* Theo Bratti và Staffolani [6], kết quả học tập của sinh viên được xác định như sau: Gọi G là kết quả học tập của sinh viên, G phụ thuộc vào thời gian dành cho việc tự học (S), thời gian học ở lớp (a) và năng lực của người đó (e). Mô hình của nghiên cứu như sau: G = G (S, a, e). Mô hình Bratti và Staffolani đưa ra mối quan hệ giữa đặc điểm của sinh viên (thời gian tự học S, thời gian học ở lớp a, năng lực của người đó e) với kết quả học tập (G). Cho thấy kết quả học tập của sinh viên tùy thuộc vào thời gian tự học, thời gian học ở lớp và năng lực của sinh viên. Theo phương pháp này, giáo dục vừa là sự tiêu dùng vừa là sự đầu tư. Khi sinh viên dành thời gian cho giáo dục đại học, thì sinh viên cũng đã tự đầu tư cho bản thân mình. Trong mô hình này, đặc điểm của sinh viên đóng vai trò chính là yếu tố duy nhất có mối quan hệ trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên. Ưu điểm của mô hình này là nhấn mạnh vai trò quan trọng của yếu tố tự học, cũng chính là điểm khác biệt lớn giữa sinh viên đại học và học sinh phổ thông. Hạn chế của mô hình này là không xem xét vai trò của các yếu tố bên ngoài khác có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

*2) Mô hình của Checchi & ctg:* Trong mô hình Checchi & ctg [8], nghiên cứu về mối quan hệ giữa đầu tư cho giáo dục của gia đình và kết quả học tập của sinh viên. Mô hình có dạng: P = P (A, E, S, Yf). Mô hình này chỉ ra rằng là thu nhập của gia đình (Yf), số tiền đầu tư cho giáo dục của sinh viên (S) và đặc điểm của sinh viên đại diện là trí thông minh (A), mức độ cố gắng (E) tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Ứng dụng vào trường hợp sinh viên đại học, mặc dù sinh viên có khả năng hoàn toàn độc lập và có trách nhiệm về việc học tập của họ thì nguồn lực gia đình vẫn có ảnh hưởng mạnh lên kết quả học tập của sinh viên.

*3) Mô hình của Dickie:* Nghiên cứu của Dickie [8] xác lập một mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến kết quả học tập như sau: A*= A* (F, S, K, α). Trong đó, đặc trưng gia đình (F), nguồn lực của nhà trường (S), đặc điểm của người học (K) và năng lực cá nhân (α) là các yếu tố tác động đến kết quả học tập của người học A*. Điều này có ý nghĩa kết quả

học tập của người học là kết quả của mối quan hệ tương hỗ của ba nhóm nhân tố là gia đình, nhà trường và người học. Đây là mô hình thông dụng nhất vì nó bao hàm ảnh hưởng của ba nhóm yếu tố như phần trình bày ở trên.

*4) Một số nghiên cứu trong nước:* Nguyễn Thị Thu An và cộng sự [1]. Nghiên cứu đã chỉ ra hai nhóm nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai là nhân tố thuộc bản thân sinh viên và nhân tố thuộc về năng lực giảng viên. Trong đó, nhân tố thuộc về sinh viên bao gồm: kiến thức đạt được sau khi học, động cơ học tập, tính chủ động của sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập cao hơn, và nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên thuộc về năng lực giảng viên. Võ Thị Tâm [2], nghiên cứu đã đánh giá tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm sinh viên, bao gồm: động cơ học tập, cạnh tranh học tập, kiên định học tập, ấn tượng trường học và phương pháp học tập đến kết quả học tập của sinh viên.

Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu một hình thức đào tạo cụ thể của nhà trường tác động của các nhân tố đến kết quả học tập của sinh viên. Bài viết chủ yếu đề cập đến vai trò của người học với phương thức đào tạo trực tuyến. Chúng tôi sử dụng mô hình của Võ Thị Tâm để đánh giá vai trò của sinh viên tác động đến kết quả học tập trực tuyến tại Trường Đại học Văn Lang.

*Mô hình đề xuất:* KQ = KQ (d, k, c, a, p)

Trong đó các biến độc lập: Động cơ học tập online (d), kiên định học tập trực tuyến (k), cạnh tranh học tập trực tuyến (c), ấn tượng trường học trực tuyến (a) và phương pháp học tập trực tuyến (p). Biến phụ thuộc: KQ – kết quả học tập trực tuyến của sinh viên. Bài viết cũng sẽ xem xét mối quan hệ của những đặc điểm khác với kết quả học tập trực tuyến trong từng nhóm sinh viên được phân loại theo đặc trưng: giới tính, ngành học và sinh viên các năm học khác nhau trong trường.

Một số giả thiết của nghiên cứu:

H1: Có mối tương quan thuận chiều giữa động cơ học tập và kết quả học tập của sinh viên.

H2: Có mối tương quan thuận chiều giữa kiên định trong học tập và kết quả học tập của sinh viên.

H3: Có mối tương quan thuận chiều giữa cạnh tranh trong học tập và kết quả học tập của sinh viên.

H4: Có mối tương quan thuận chiều giữa ấn tượng về trường đại học và kết quả học tập của sinh viên.

H5: Có mối tương quan thuận chiều giữa phương pháp học tập và kết quả học tập của sinh viên.

### 2.2. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ khảo sát sinh viên: khảo sát 456 sinh viên chính quy của Trường Đại học Văn Lang thông qua bảng hỏi với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Mẫu khảo sát được chia thành các khối ngành: Kinh tế, Kỹ thuật, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội, và khối ngành khác. Bài viết cũng khảo sát sinh viên theo phân tổ là các năm học: 1, 2, 3, và 4.

Phương pháp nghiên cứu là: thống kê mô tả; đánh giá thang đo (Cronbach's alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis); phân tích hồi quy đa biến; kiểm định giả thuyết thống kê.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Kết quả kiểm định thang đo (Cronbach's alpha)

Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho cho 6 thang đo (bao gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) với 37 biến quan sát, trong đó biến KD1 thuộc thang đo *Kiên định học tập trong học online* bị loại do hệ số tương quan với biến tổng là 0,288<03; Các thang đo và các biến quan sát còn lại đều đạt yêu cầu: Hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 [4].

**Bảng 1.** Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

| Biến quan sát | Trung bình của thang đo nếu loại biến | Phương sai của thang đo nếu loại biến | Tương quan với biến tổng | Cronbach's alpha nếu loại biến |
|---|---|---|---|---|
| *Thang đo Động cơ học tập Online:* Cronbach's alpha: 0,675 | | | | |
| Động cơ 1 | 10.6645 | 5.041 | 0.548 | 0.717 |
| Động cơ 2 | 10.3684 | 4.708 | 0.579 | 0.701 |
| Động cơ 3 | 10.4430 | 5.021 | 0.569 | 0.707 |
| Động cơ 4 | 10.6491 | 4.857 | 0.561 | 0.711 |
| *Thang đo Ấn tượng trường học qua quá trình học online:* Cronbach's alpha: 0,731 | | | | |
| Ấn tương 1 | 10.9825 | 4.940 | 0.440 | 0.722 |
| Ấn tương 2 | 10.8509 | 4.954 | 0.592 | 0.634 |
| Ấn tương 3 | 10.8421 | 4.973 | 0.515 | 0.673 |
| Ấn tương 4 | 10.8114 | 4.782 | 0.551 | 0.652 |
| *Thang đo Kiên định học tập trong học online:* Cronbach's alpha: 0,788 | | | | |
| Kiên định 2 | 16.7390 | 12.866 | 0.360 | 0.796 |
| Kiên định 3 | 17.1206 | 11.319 | 0.623 | 0.737 |
| Kiên định 4 | 17.3224 | 10.953 | 0.620 | 0.736 |
| Kiên định 5 | 17.2895 | 11.665 | 0.529 | 0.759 |
| Kiên định 6 | 17.3136 | 11.055 | 0.579 | 0.746 |
| Kiên định 7 | 17.2522 | 11.749 | 0.528 | 0.759 |
| *Thang đo Cạnh tranh học tập online:* Cronbach's alpha: *0,776* | | | | |
| Cạnh tranh 1 | 10.8355 | 5.711 | 0.575 | 0.724 |
| Cạnh tranh 2 | 10.7390 | 5.613 | 0.608 | 0.707 |
| Cạnh tranh 3 | 10.7281 | 5.684 | 0.562 | 0.730 |
| Cạnh tranh 4 | 10.9342 | 5.306 | 0.575 | 0.726 |
| *Thang đo Phương pháp học tập online:* Cronbach's alpha: *0,866* | | | | |
| Phương pháp 1 | 45.6996 | 60.479 | 0.431 | 0.862 |
| Phương pháp 2 | 45.9276 | 57.434 | 0.567 | 0.855 |
| Phương pháp 3 | 45.8465 | 57.590 | 0.573 | 0.855 |
| Phương pháp 4 | 45.7939 | 58.432 | 0.530 | 0.857 |
| Phương pháp 5 | 45.9254 | 57.722 | 0.543 | 0.856 |
| Phương pháp 6 | 45.9035 | 58.312 | 0.514 | 0.858 |
| Phương pháp 7 | 45.5461 | 59.088 | 0.498 | 0.859 |
| Phương pháp 8 | 45.5461 | 59.048 | 0.552 | 0.856 |
| Phương pháp 9 | 45.6798 | 57.682 | 0.555 | 0.856 |
| Phương pháp 10 | 45.8399 | 57.300 | 0.560 | 0.855 |
| Phương pháp 11 | 45.5417 | 59.884 | 0.470 | 0.860 |
| Phương pháp 12 | 45.8004 | 58.986 | .531 | .857 |
| Phương pháp 13 | 45.6930 | 59.954 | .467 | .860 |
| Phương pháp 14 | 45.5636 | 59.631 | .499 | .859 |
| *Thang đo Phương pháp học tập online:* Cronbach's alpha: *0,794* | | | | |
| Kết quả 1 | 10.5526 | 5.452 | 0.502 | 0.793 |
| Kết quả 2 | 10.6360 | 4.900 | 0.697 | 0.696 |
| Kết quả 3 | 10.6623 | 4.892 | 0.651 | 0.719 |
| Kết quả 4 | 10.5307 | 5.327 | 0.575 | 0.757 |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả*

### 3.2. Kết quả phân tích nhân tố (EFA)

Kết quả phân tích EFA với biến độc lập lần 2 sau khi bỏ các biến KD2,PP1. PP7, PP10, PP14 do không đạt yêu cầu hội tụ và phân biệt ta có được: chỉ số KMO là 0,889 và Sig của kiểm định Bartlett's là 0,00 đủ điều kiện phân tích EFA. Kết quả phân tích EFA có 7 nhân tố với tổng phương sai trích là 61,172%. Kết quả EFA đưa ra gồm 7 nhân tố sau đây: động cơ học tập trực tuyến (DC); ấn tượng trường học qua quá trình học trực tuyến (AT); kiên định học tập trong học trực tuyến (KD); cạnh tranh học tập trực tuyến (CT); phương pháp chuẩn bị học trực tuyến (PPA gồm các biến quan sát: PP2, PP3, PP5, PP6); phương pháp học trong giờ học trực tuyến (PPB gồm các biến quan sát: PP8, PP9, PP11); phương pháp tương tác với giảng viên (PPC gồm các biến quan sát: PP4, PP12, PP13).

**Bảng 2.** Kết quả phân tích EFA cho biến độc lập

| | Nhân tố | | | | | | | Tên nhân tố |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| Kiên định 4 | 0.774 | | | | | | | Kiên định học tập trong học trực tuyến |
| Kiên định 3 | 0.734 | | | | | | | |
| Kiên định 6 | 0.662 | | | | | | | |
| Kiên định 5 | 0.655 | | | | | | | |
| Kiên định 7 | 0.530 | | | | | | | |
| Phương pháp 5 | | 0.754 | | | | | | Phương pháp chuẩn bị học trực tuyến |
| Phương pháp 6 | | 0.684 | | | | | | |
| Phương pháp 2 | | 0.616 | | | | | | |
| Phương pháp 3 | | 0.554 | | | | | | |
| Động cơ 3 | | | 0.780 | | | | | Động cơ học tập trực tuyến |
| Động cơ 4 | | | 0.722 | | | | | |
| Động cơ 2 | | | 0.676 | | | | | |
| Động cơ 1 | | | 0.624 | | | | | |
| Cạnh tranh 1 | | | | 0.760 | | | | Cạnh tranh học tập trực tuyến |
| Cạnh tranh 2 | | | | 0.717 | | | | |
| Cạnh tranh 4 | | | | 0.632 | | | | |
| Cạnh tranh 3 | | | | 0.558 | | | | |
| Ấn tượng 2 | | | | | 0.795 | | | Ấn tượng trường học qua quá trình học trực tuyến |
| Ấn tượng 4 | | | | | 0.727 | | | |
| Ấn tượng 3 | | | | | 0.681 | | | |
| Ấn tượng 1 | | | | | 0.620 | | | |
| Phương pháp 11 | | | | | | 0.678 | | Phương pháp học trong giờ học trực tuyến |
| Phương pháp 9 | | | | | | 0.659 | | |
| Phương pháp 8 | | | | | | 0.618 | | |
| Phương pháp 13 | | | | | | | 0.752 | Phương pháp tương tác với giảng viên |
| Phương pháp 12 | | | | | | | 0.693 | |
| Phương pháp 4 | | | | | | | 0.568 | |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả*

Kết quả phân tích EFA với biến phụ thuộc gồm 4 biến quan sát nhóm thành 1 nhân tố: kết quả học tập trực tuyến với phương sai trích 62,133%.

### 3.3. Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy đa biến: biến phụ thuộc: KQ; các biến độc lập: DC, AT, KD, CT, PPA, PPB, PPC.

**Bảng 3.** Kết quả hồi quy

| Mô hình | | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | 0.431 | 0.182 | | 2.367 | 0.018 | | |
| | DC | 0.084 | 0.044 | 0.082 | 1.902 | 0.058 | 0.668 | 1.497 |
| | AT | 0.024 | 0.041 | 0.023 | .581 | 0.562 | 0.787 | 1.270 |
| | KD | 0.127 | 0.045 | 0.125 | 2.820 | 0.005 | 0.636 | 1.574 |
| | CT | 0.066 | 0.046 | 0.068 | 1.434 | 0.152 | 0.546 | 1.831 |
| | PPA | 0.176 | 0.045 | 0.189 | 3.947 | 0.000 | 0.542 | 1.845 |
| | PPB | 0.227 | 0.045 | 0.226 | 5.001 | 0.000 | 0.607 | 1.647 |
| | PPC | 0.181 | 0.044 | 0.182 | 4.104 | 0.000 | 0.635 | 1.574 |

*Dependent Variable: KQ*

*Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả*

Kết quả phân tích hồi quy có hệ số xác đinh bội $R^2 = 0,442$, với mức ý nghĩa của kiểm định F là 0,000 < 0,05, cho nên mô hình có ý nghĩa thống kê [5]. Từ bảng 3, kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên gồm: động cơ học tập trực tuyến (DC, mức ý nghĩa 10%); kiên định học tập trong học trực tuyến (KD, mức ý nghĩa 5%); phương pháp chuẩn bị học trực tuyến (PPA, mức ý nghĩa 5%); phương pháp học trong giờ học trực tuyến (PPB, mức ý nghĩa 5%); phương pháp tương tác với giảng viên (PPC, mức ý nghĩa 5%). Có 2 nhân tố không ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên là: ấn tượng trường học qua quá trình học trực tuyến (AT); cạnh tranh học tập trực tuyến (CT).

Phương trình hồi quy: $KQ = 0,431 + 0,084*DC + 0,127*KD + 0,176*PPA + 0,227*PPB + 0,181*PPC + e$

Từ bảng 3 cũng cho thấy: động cơ học tập (H1), kiên định học tập (H2), phương pháp học tập (H5) có tác động thuận chiều tới kết quả học tập trực tuyến của sinh viên. Các giả thuyết về cạnh tranh học tập (H3), ấn tượng trường học (H4) không được chấp nhận. Mức độ tác động của các nhân tố được xếp theo độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa: tác động lớn nhất là phương pháp học trong giờ học trực tuyến (0,226), các nhân tố tiếp theo là: phương pháp chuẩn bị học trực tuyến (0,189), phương pháp tương tác với giảng viên (0,182); kiên định học tập trong học trực tuyến (0,125), Động cơ học tập trực tuyến (0,082).

### 3.4. Một số kiểm định khác

Kiểm đinh Independent Samples Test với sig = 0,997 cho thấy không có sự khác biệt giữa sinh viên nam và nữ trong kết quả học tập online. Kiểm định sâu Anova cho thấy có sự khác biệt trong kết quả học trực tuyến giữa sinh viên năm 1, 2 và 3. Cụ thể: Sinh viên năm 1 có kết quả học tập trực tuyến tốt nhất (điểm trung bình 3,78) sau đó đến năm 3 (điểm trung bình 3,72) và cuối cùng là năm 2 (điểm trung đình 3,36). Riêng sinh viên năm 4 kiểm định chưa có đủ cơ sở cho thấy sự khác biệt. Kiểm định sâu Anova cũng không thấy có sự khác biệt về kết quả học tập trực tuyến giữa các khối ngành trong Trường Đại học Văn Lang.

## 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1. Kết luận

Có 5 nhân tố tác động đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Văn Lang: phương pháp học trong giờ học trực tuyến; phương pháp chuẩn bị học trực tuyến; phương pháp tương tác với giảng viên trong giờ

học tập trực tuyến; kiên định học tập trong giờ học trực tuyến; động cơ học tập trực tuyến. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra có sự khác biệt trong kết quả học tập trực tuyến của sinh viên giữa các năm học: sinh viên năm 1 có kết quả tốt nhất sau đó đến năm 3 cuối cùng là năm 2.

**4.2. Đề xuất**

Cần trang bị cho sinh viên phương pháp học tập trong giờ học, cụ thể là cách ghi chép tóm tắt để hiểu bài giảng trực tuyến, giảng viên cần trình bày tốt hơn các kỹ năng trong giờ học trực tuyến để sinh viên tiếp thu. Tạo công cụ trực tuyến tốt hơn cho các sinh viên thảo luận với nhau… Để sinh viên có thể hiểu, vận dụng kiến thức qua bài giảng của giảng viên. Một trong những vấn đề mà bài viết rút ra là cách sinh viên chuẩn bị nghe bài giảng liên quan đến các vấn đề: Học kiến thức này để làm gì? Tài liệu giảng viên cung cấp cho sinh viên trước khi dạy… đến giờ học sinh viên có tư thế sẵn sàng tiếp thu, không thụ động khi nghe giảng. Nhà trường cần cung cấp đề cương, giáo trình, tài liệu… đầy đủ và phù hợp cho sinh viên. Cách thức tương tác giữa giảng viên và sinh viên trước khi học, trong giờ học và sau giờ học. Nếu sinh viên và giảng viên có khả năng tương tác tốt thì kết quả học tập sẽ tốt. Nhà trường cần cung cấp nền tảng kỹ thuật tốt để thầy và trò tương tác thuận lợi trong giờ học trực tuyến. Nhà trường, các khoa và giảng viên phải luôn quan tâm xây đắp lòng say mê với nghề nghiệp đã chọn cho mỗi sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành (2016), *Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ.*

[2] Võ Thị Tâm (2010), *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Nguyễn Đình Thọ (2010), *Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế*, Đề tài B2009-09-76, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008), *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài B2007-76-05, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[5] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức.

[6] Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), *Student Time Allocation and Educational Production Functions,* Conference paper at the XIV annual EALE conference.

[7] Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. and Rustichini, A. (2000), *College Choice and Academic Performance,* version of paper prepare for the conference on "Politiche pubbliche per il lavoro" in Pavia.

[8] Dickie, M. (1999), *Family Inputs, School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach*', Working paper.

Ngày nhận bài: 26-6-2020. Ngày biên tập xong: 01-11-2020. Duyệt đăng: 22-01-2021